

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386 đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP Bắc Giang

Mẫu số B01-DN

Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.024.843.906	119.152.401.622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.526.705.098	22.649.040.080
1. Tiền	111		6.015.198.409	8.499.819.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.511.506.689	14.149.220.232
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72.822.655.188	81.365.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72.822.655.188	81.365.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.592.666.450	6.389.987.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		736.498.033	957.585.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.935.034.017	3.141.485.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.123.381.400	2.290.915.729
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(202.247.000)	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.229.391.286	8.113.239.526
1. Hàng tồn kho	141		8.229.391.286	8.113.239.526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		853.425.884	635.134.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		853.425.884	635.134.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.643.606.982	100.692.135.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.863.816.245	83.108.324.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221		82.863.816.245	83.108.324.313

- Nguyên giá	222		284.818.635.091	273.148.866.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.954.818.846)	(190.040.542.111)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		579.777.977	579.777.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(579.777.977)	(579.777.977)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.737.259.073	17.121.040.271
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.737.259.073	17.121.040.271
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.042.531.664	462.770.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.042.531.664	462.770.943
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		228.668.450.888	219.844.537.149
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.584.142.290	33.845.845.441
I. Nợ ngắn hạn	310		38.584.142.290	33.845.845.441
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.233.788.334	2.248.924.888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.000.000	30.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.157.048.250	1.390.090.872
4. Phải trả người lao động	314		14.134.008.000	11.165.581.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.483.145.250	16.607.101.386
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		169.000.000	206.773.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.377.152.456	2.197.374.295
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.084.308.598	185.998.691.708
I. Vốn chủ sở hữu	410		190.084.308.598	185.998.691.708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.494.460.205	181.494.460.205
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.494.460.205	181.494.460.205
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		881.673.248	1.159.555.542
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.708.175.145	3.344.675.961
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.818.501	10.088.428
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.697.356.644	3.334.587.533
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		228.668.450.888	219.844.537.149

Bắc Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trần Đức Thanh

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Giám đốc



Trần Đăng Điều

Đơn vị: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang
Địa chỉ: 386- Xương Giang - TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang

Mẫu số: B02-DN
Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38.350.899.930	41.715.220.309	151.919.850.016	149.233.130.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.525.018	23.750.197	75.589.057	31.456.233
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38.347.374.912	41.691.470.112	151.844.260.959	149.201.674.587
4. Giá vốn hàng bán	11		26.683.052.245	28.243.399.939	101.170.605.315	99.457.725.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.664.322.667	13.448.070.173	50.673.655.644	49.743.948.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.406.300.359	1.807.413.684	5.199.178.732	5.273.409.051
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		6.578.348.570	9.336.154.683	30.326.724.015	34.507.916.673
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.366.821.880	4.623.190.645	15.518.161.372	14.417.203.006
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.125.452.576	1.296.138.529	10.027.948.989	6.092.238.039
12. Thu nhập khác	31		197.752.725	297.895.058	1.192.835.393	1.061.178.099
13. Chi phí khác	32		12.000.000	11.455.500	30.585.532	68.296.515
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		185.752.725	286.439.558	1.162.249.861	992.881.584
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.311.205.301	1.582.578.087	11.190.198.850	7.085.119.623
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		465.248.741	316.515.617	1.568.503.045	1.527.473.736
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế từ nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.845.956.560	1.266.062.470	9.621.695.805	5.557.645.887
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		157	70	530	307
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Bắc Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Chiam doc



Nguyễn Thị Phương Thảo



Trần Đức Thanh

Trần Đăng Điều



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PP TRỰC TIẾP)
QUÝ 4 NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		168.762.728.600	164.739.727.005
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(110.812.611.791)	(83.984.718.807)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.950.178.000)	(39.067.841.398)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.419.769.921)	(2.343.469.679)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		129.756.509.630	6.486.624.243
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(152.307.914.880)	(27.537.712.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.971.236.362)	18.292.608.664
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.869.246.047)	(14.462.464.221)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		156.363.637	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.500.000.000)	(37.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.210.618.699	35.850.902.506
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		462.904.845	906.928.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.460.641.134	(15.404.632.770)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.611.739.754)	(4.018.712.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.611.739.754)	(4.018.712.213)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.122.334.982)	(1.130.736.319)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.649.040.080	23.779.776.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.526.705.098	22.649.040.080

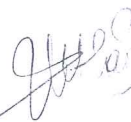
Bắc Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trần Đức Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Giám đốc



Trần Đăng Điều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Cổ phần.
Tại thời điểm kết thúc quý 4/2020 Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nước sạch và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình điện hạ thế từ 35KV trở xuống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa các kỳ kế toán.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc 31/12/2020 có 264 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải đường bộ	06 - 10 năm
Thiết bị vận chuyển đường ống	10 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 25 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm theo thời gian giao đất (10 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài

liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

12. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

13. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng và doanh thu lắp đặt đồng hồ nước

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm là khoản giảm trừ hàng bán.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của thành phẩm và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2020	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	753.998.994	1.007.846.052
1.2	Tiền gửi ngân hàng	5.261.199.415	7.491.973.796
Tổng cộng		6.015.198.409	8.499.819.848

1.2 Tiền gửi ngân hàng

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2020	Số đầu năm
1.2	Tiền Việt Nam	5.261.199.415	7.491.973.796
1.2.1	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bắc Giang	719.119.561	111.497.744
1.2.2	Ngân hàng NN & Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang	3.336.721.881	1.423.256.096
1.2.3	Ngân hàng TMCP Techcombank Bắc Giang	472.706.533	557.470.835
1.2.4	Ngân hàng TMCP Vietinbank Bắc Giang	409.368.465	904.292.842
1.2.5	Ngân hàng TMCP Vietcombank Bắc Giang	322.782.221	4.491.063.488
1.2.6	Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Bắc Giang	0	4.392.791
1.2.7	Ngân hàng Hợp tác xã VN – CN Bắc Giang	500.754	0
Tổng cộng		5.261.199.415	7.491.973.796

2. Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2020	Số đầu năm
2.1	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank	2.004.931.500	3.012.328.800
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Techcombank	0	4.088.532.338
2.3	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietinbank	0	4.021.675.369
2.4	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietcombank	4.387.839.673	3.026.683.725
2.5	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	4.073.372.207	0
2.6	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang	2.045.363.309	
Tổng cộng		12.511.506.689	14.149.220.232

3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2020	Số đầu năm
3.1	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Techcombank	29.990.309.384	31.507.500.000
3.2	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank	25.000.000.000	23.430.000.000
3.3	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietcombank	3.971.115.103	15.727.500.000
3.4	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng BIDV	6.040.379.364	5.700.000.000
3.5	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietinbank	5.320.851.337	5.000.000.000
3.6	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang	2.500.000.000	0
Tổng cộng		72.822.655.188	81.365.000.000

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	31/12/2020	Số đầu năm
Phải thu khách hàng khác	736.498.033	957.585.912
Trường THPT Lục Ngạn 2 *	202.247.000	202.247.000
Các đối tượng khác	534.251.033	755.338.912
Cộng	736.498.033	957.585.912

(*): Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	31/12/2020	Số đầu năm
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng-XNK TH Minh Ngọc (*)	2.600.000.000	2.600.000.000
Các đối tượng khác	19.335.034.017	541.485.600
Cộng	21.935.034.017	3.141.485.600

(*) Là khoản tạm ứng trước cho nhà thầu tư vấn để thực hiện Dự án Nhà máy nước số 2.

6. Phải thu ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2020	Số đầu năm
6.1	Tạm ứng	269.300.000	551.300.000
6.2	Phải thu ngắn hạn khác	854.081.400	1.739.615.729
Tổng cộng		1.123.381.400	2.290.915.729

6.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	31/12/2020	Số đầu năm
Tạm ứng cho các bên liên quan	-	-
Tạm ứng cho các đối tượng khác	269.300.000	551.300.000
An Đình Thành	107.300.000	257.300.000
Phạm Hữu Hồng	0	100.000.000
Bùi Thế Mỹ	0	-
Hoàng Văn Phong	0	90.000.000
Đối tượng khác	162.000.000	104.000.000
Cộng	269.300.000	551.300.000

6.2 Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	31/12/2020	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	-	-
Phải thu đối tượng khác	854.081.400	1.739.615.729

Phải thu về chi phí thoái vốn	0	208.950.000
Phải thu về thuế TNCN	14.033.250	258.617.579
Tính trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	818.000.000	1.250.000.000
Đối tượng khác	22.048.150	22.048.150
Cộng	854.081.400	1.739.615.729

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết gồm:	31/12/2020	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	-	-
Phải thu đối tượng khác	(202.247.000)	-
Trường THPT Lục Ngạn 2	(202.247.000)	-

8. Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2020		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1	Nguyên liệu, vật liệu	7.921.025.828	-	7.955.100.126	-
7.2	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
7.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	308.365.458	-	158.139.400	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		8.229.391.286	-	8.113.239.526	-

8.1 Nguyên liệu, vật liệu

Là giá trị tồn kho của nguyên vật liệu xây lắp như: Gang, thép, ống nước, phụ kiện... và nguyên vật liệu để sản xuất nước như: Clo, phèn, hóa chất...

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại bảng sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	65.616.177.101	61.466.021.557	146.026.429.766	40.238.000	273.148.866.424
2. Tăng trong kỳ	896.089.091	5.739.484.552	7.988.689.531	-	14.624.263.174
- Tăng do mua mới	896.089.091	5.739.484.552	7.988.689.531	-	14.624.263.174
3. Giảm trong kỳ	(183.556.785)	(1.884.593.448)	(886.344.274)		(2.954.494.507)
- Thanh lý, nhượng bán			(543.777.941)		(543.777.941)
- Khác	(183.556.785)	(1.884.593.448)	(342.566.333)		(2.410.716.566)
4. Số dư cuối kỳ	66.328.709.407	65.320.912.661	153.128.775.023	40.238.000	284.818.635.091
II. Giá trị hao mòn					
1. Giá trị hao mòn đầu năm	42.864.481.048	42.769.171.975	104.366.651.088	40.238.000	190.040.542.111
2. Tăng trong kỳ	4.988.900.271	4.963.000.732	4.899.679.039		14.851.580.042
Khấu hao trong kỳ	4.988.900.271	4.963.000.732	4.899.679.039		14.851.580.042
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ	(183.556.785)	(1.867.402.248)	(886.344.274)		(2.937.303.307)
- Thanh lý, nhượng bán			(543.777.941)		(543.777.941)
- Khác	(183.556.785)	(1.867.402.248)	(342.566.333)		(2.393.525.366)
4. Giá trị hao mòn cuối kỳ	47.669.824.534	45.864.770.459	108.379.985.853	40.238.000	201.954.818.846
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	22.751.696.053	18.696.849.582	41.659.778.678	-	83.108.324.313
2. Tại ngày cuối kỳ	18.658.884.873	19.456.142.202	44.748.789.170		82.863.816.245

Trong đó: Đơn vị không đem tài sản cố định nào mang đi cầm cố, thế chấp.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phầm mềm tính hóa đơn nước	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	519.777.977	60.000.000	579.777.977
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại 31/12/2020	519.777.977	60.000.000	579.777.977
II. Giá trị hao mòn			
1. Giá trị hao mòn đầu năm	519.777.977	60.000.000	579.777.977
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối ngày 31/12/2020	519.777.977	60.000.000	579.777.977
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại cuối ngày 31/12/2020	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi tiết gồm:	31/12/2020	Số đầu năm
Dự án nhà máy nước số 2 TP. Bắc Giang	12.002.822.443	12.002.822.443
Công trình cấp nước D300 đường trục chính 4 thành phố Bắc Giang	-	2.188.808.682
Công trình khác	7.734.436.630	2.929.409.146
Cộng	19.737.259.073	17.121.040.271

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	31/12/2020	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ và CP sửa chữa TSCĐ	2.042.531.664	462.770.943
Cộng	2.042.531.664	462.770.943

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	31/12/2020	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán khác	6.233.788.334	2.248.924.888
Công ty CP cơ điện tử Minh Khang	485.966.095	1.222.082.188
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	0	662.111.400
Công ty TNHH Huyền Dương	0	246.029.300
CTY TNHH Thương mại N.T.P	71.951.000	-
CTY CP DNP Hawaco	0	-
Đối tượng khác	5.675.871.239	118.702.000
Cộng	6.233.788.334	2.248.924.888

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	31/12/2020	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	-	-
Trả trước cho đối tượng khác	30.000.000	30.000.000
Công ty CP Dầu khí Bắc Giang	30.000.000	30.000.000
Đối tượng khác	-	-
Cộng	30.000.000	30.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối ngày 31/12/2020	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế GTGT đầu ra	-	-	612.588.849	612.588.849	-	-
Thuế TNDN	316.515.617	-	1.568.503.045	1.419.769.921	465.248.741	-
Thuế TNCN	266.197.579	-	216.014.619	440.690.448	41.521.750	-
Thuế tài nguyên	18.639.270	-	210.696.461	211.884.528	17.451.203	-
Phí nước thải SH	788.738.406	-	8.972.820.316	9.128.732.166	632.826.556	-
Thuế, phí khác	-	-	182.826.999	182.826.999	-	-
Cộng	1.390.090.872	-	11.763.450.289	11.996.492.911	1.157.048.250	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây lắp là 10%, thuế GTGT của hoạt động cung cấp nước sạch là 5%, thuế GTGT cung cấp dịch vụ cho khu chế xuất là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Bảng ước tính thuế TNDN trong quý được dự tính như bảng sau:

	Q4/2020	Q4/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.311.205.301	1.582.578.087
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	3.323.205.301	1.582.578.087
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	664.641.060	316.515.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm *	199.392.319	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	465.248.741	316.515.617
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	465.248.741	316.515.617

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp là dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính có thể xem xét và điều chỉnh khi cơ quan thuế quyết toán.

* Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 30% số thuế phải nộp theo nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ Nghĩa Việt Nam về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên được tính trên khối lượng nước thô đơn vị khai thác trong quý. Đơn giá tính thuế tài nguyên là 2.250 đồng/m³.

Thuế, phí khác

Gồm phí cấp quyền khai thác nước, thuế môn bài....

16. Phải trả người lao động

Chi tiết gồm:	31/12/2020	Số đầu năm
Lương phải trả	14.134.008.000	11.165.581.000
Cộng	14.134.008.000	11.165.581.000

17. Chi phí phải trả

Chi tiết gồm:	31/12/2020	Số đầu năm
Trích trước chi phí khấu hao TSCĐ	13.804.726.250	13.804.726.250
Chi phí phải trả khác	678.419.000	2.802.375.136
Cộng	14.483.145.250	16.607.101.386

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết gồm:	
Số đầu năm	2.197.374.295
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.924.339.161
Tăng khác	182.947.000
Chi quỹ	(1.927.508.000)
Giảm khác	-
Số tại 31/12/2020	2.377.152.456

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại đầu ngày 01/01/2020	181.494.460.205	1.159.555.542	-	-	3.344.675.961	185.998.691.708
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	7.975.238.938	7.975.238.938
+ Lãi trong kỳ	-	-	-	-	7.697.356.644	7.697.356.644
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	277.882.294	277.882.294
Giảm trong kỳ này	-	(277.882.294)	-	-	(3.611.739.754)	(3.889.622.048)
+ Trả cổ tức	-	-	-	-	(3.611.739.754)	(3.611.739.754)
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	(277.882.294)	-	-	-	(277.882.294)
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/12/2020	181.494.460.205	881.673.248	-	-	7.708.175.145	190.084.308.598

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

(*) Nguồn vốn chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2020	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	51%	92.562.490.205	155.831.460.205
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	26,33%	47.778.970.000	-
Hướng Xuân Công	1,24%	2.250.000.000	521.000.000
Trần Đăng Điều	0,55%	1.001.000.000	389.000.000
Đối tượng khác	20,88%	37.902.000.000	24.753.000.000
Cộng	100%	181.494.460.205	181.494.460.205

(*) Danh sách trên lấy theo danh sách cổ đông được chốt ngày 15/07/2020 (ngày chốt gần nhất trước 31/12/2020 tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam) để chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền.

19c. Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	31/12/2020	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu thường	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu thường	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết gồm:	Q4/2020	Q4/2019
Doanh thu từ bán nước sạch thành phố Bắc Giang	36.372.136.834	37.191.854.936
Doanh thu nước sạch xí nghiệp cấp nước Lục Nam	1.079.672.097	938.231.934
Doanh thu xây lắp	899.090.999	3.585.133.979
Cộng	38.350.899.930	41.715.220.849

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh nghiệp vụ bán hàng với các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Q4/2020	Q4/2019
Giảm giá hàng bán	3.525.018	23.750.197
Cộng	3.525.018	23.750.197

3. Giá vốn hàng bán		
Chi tiết gồm:	Q4/2020	Q4/2019
Giá vốn hàng bán sx nước và xây lắp	26.683.052.245	28.243.399.939
Cộng	26.683.052.245	28.243.399.939
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Chi tiết gồm:	Q4/2020	Q4/2019
Lãi tiền gửi tiết kiệm	1.406.300.359	1.807.413.684
Cộng	1.406.300.359	1.807.413.684
5. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi tiết gồm:	Q4/2020	Q4/2019
Phí cam kết, lãi vay, phí cho vay lại	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	-	-
6. Chi phí bán hàng		
	Q4/2020	Q4/2019
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	6.578.348.570	9.336.154.683
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Q4/2020	Q4/2019
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	3.366.821.880	4.623.190.645
8. Thu nhập khác		
Chi tiết gồm:	Q4/2020	Q4/2019
Thu 10% (phí thu nhập được giữ lại)	170.494.842	275.954.149
Thu nhập khác	27.257.883	21.940.909
Cộng	197.752.725	297.895.058
9. Chi phí khác		
Chi tiết gồm:	Q4/2020	Q4/2019
Chi phí nộp phạt	12.000.000	-
Chi phí khác	-	11.455.500
Cộng	12.000.000	11.455.500
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Chỉ tiêu	Q4/2020	Q4/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.845.956.560	1.266.062.470
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-

- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.845.956.560	1.266.062.470
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.149.446	18.149.446
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	157	70

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong quý được tính như sau:

	31/12/2020	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý	18.149.446	18.149.446
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thặng dư vốn cổ phần	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong quý	18.149.446	18.149.446

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Q4/2020	Q4/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.079.565.678	6.650.691.853
Chi phí nhân viên	9.552.146.100	3.289.484.429
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.472.283.859	6.528.310.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.885.902.176	12.352.443.946
Chi phí bằng tiền khác	9.638.324.882	13.381.814.274
Cộng	36.628.222.695	42.202.745.267

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong Quý 4/2020 Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền mà công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại thời điểm 31/12/2020 Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Thành viên quản lý chủ chốt.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong quý 4/2020 có giao dịch về tiền lương, thưởng, phụ cấp.

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong quý, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán nước sạch và lắp đồng hồ nước.

Khu vực địa lý.

Trong quý, toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là thành phố Bắc Giang và các huyện lân cận.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/10/2020 đến 31/12/2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Bắc Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



TRẦN ĐỨC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Giám đốc



TRẦN ĐĂNG ĐIỀU